

Số: 5136 /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 03.8/GPMT ngày 03/8/2023 của Công ty TNHH Huaping Việt Nam về đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 269/CVMT-HPVN ngày 26/9/2023 của Công ty TNHH Huaping Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện của Dự án “Nhà máy sản xuất van và phụ kiện ống nước”;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Huaping Việt Nam, địa chỉ tại nhà xưởng 6, lô CN15-02 (thuê lại của Công ty TNHH Classic Leaf Việt Nam) và lô CN16-03, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường

của Dự án “Nhà máy sản xuất van và phụ kiện ống nước” tại nhà xưởng 6, lô CN15-02 (thuê lại của Công ty TNHH Classic Leaf Việt Nam) và lô CN16-03, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất van và phụ kiện ống nước”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng 6, lô CN15-02 (thuê lại của Công ty TNHH Classic Leaf Việt Nam) và lô CN16-03, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 2183670000 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 06/7/2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 22/9/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0202207208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 12/7/2023.

1.4. Mã số thuế: 0202207208

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất van và phụ kiện ống nước.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

Giai đoạn 1	Địa chỉ: Nhà xưởng 6, lô CN15-02 (thuê lại của Công ty TNHH Classic Leaf Việt Nam), khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
	Diện tích: 10.428 m ² .
	Công suất sản phẩm: - Linh kiện van nước, vòi nước: 10.000.000 chiếc/năm - Van nước, vòi nước: 5.000.000 bộ/năm
	Thời gian hoạt động: - Vận hành hoạt động: từ quý IV/2023 đến quý III/2026. Sau đó chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng 6; sau đó chuyển toàn bộ máy móc thiết bị về nhà xưởng mới tại lô đất CN16-03.
Giai đoạn 2	Địa chỉ: Lô đất CN16-03, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
	Diện tích: 40.000 m ²
	Công suất sản phẩm: - Linh kiện van nước, vòi nước: 20.000.000 chiếc/ năm - Van nước, vòi nước: 10.000.000 bộ/năm

Thời gian hoạt động:

- Vận hành hoạt động: từ quý I/2025.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Huaping Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Huaping Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép

2.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 25. tháng 10 năm 2023 đến ngày 25. tháng 10 năm 2033).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải

Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *ny*

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: phường Đông Hải 2; quận Hải An
- Công ty TNHH Huaping Việt Nam;
- Công ty TNHH Classic Leaf Việt Nam;
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT

2

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5/26/GPMT-BQL ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. GIAI ĐOẠN 1

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Huaping Việt Nam đã ký Hợp đồng thuê nhà xưởng xây sẵn với Công ty TNHH Classic Leaf Việt Nam số: 20230808/HDT/CL-HP ngày 08/8/2023/2023 (Toàn bộ nước thải từ Công ty TNHH Huaping Việt Nam được thu gom về hệ thống thoát nước chung của Công ty TNHH Classic Leaf Việt Nam, sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) do Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ làm chủ đầu tư).

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý tại 06 bể tự hoại (tổng dung tích 58 m³) được đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu nhà xưởng của Công ty TNHH Classic Leaf Việt Nam, sau đó được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ thiết bị dập bụi bằng nước của hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực dập, rèn tự động; khu vực làm khuôn cát; khu vực rót đồng vào khuôn được thu gom xử lý lắng cặn tại các bể lắng sau đó được tuần hoàn lại tháp dập nước, không thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 3: Nước làm mát lò đúc thanh đồng, lò nấu chảy đồng được thu gom và xử lý tại hệ thống làm mát Liangchi, sau đó được tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh → bể tự hoại 3 ngăn → hố ga thu gom → hệ thống thoát nước của khu nhà xưởng của Công ty TNHH Classic Leaf Việt Nam → hệ thống thu gom nước thải chung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) → trạm xử lý nước thải của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động của thiết bị dập bụi bằng nước của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực dập, rèn tự động → bể lắng 1 → tuần hoàn tái sử dụng.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động của thiết bị dập bụi bằng nước của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực làm khuôn cát → bể lắng 2 → tuần hoàn tái sử dụng.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động của thiết bị dập bụi bằng nước của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực đúc → bể lắng 3 → tuần hoàn tái sử dụng.

+ Nước làm mát lò đúc thanh đồng, lò nấu chảy đồng có nhiệt độ cao → tháp giải nhiệt Liangchi → tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 06 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 58 m³.

+ 03 bể lắng của 3 hệ thống xử lý khí thải, dung tích 19,36 m³/bể.

+ 02 tháp giải nhiệt Liang chi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thi công xây dựng theo đúng thiết kế đã được phê duyệt, vận hành thử nghiệm, kiểm tra, đánh giá hiệu quả xử lý trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức; tuân thủ nghiêm các quy định vận hành hệ thống.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- 06 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 58 m³.

2.3. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải tại ga cuối của nhà xưởng 06 trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của toàn khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Classic Leaf Việt Nam. Tọa độ: X(m) = 2300189; Y(m) = 6010333 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45' múi chiều 3°).

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Vị trí	Thông số giám sát	Tiêu chuẩn so sánh
1	Mẫu nước thải tại ga cuối của nhà xưởng 06 trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của toàn khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Classic Leaf Việt Nam	TDS, BOD ₅ , COD, dầu mỡ động thực vật, tổng N, tổng P, amoni, chất hoạt động bề mặt, coliforms	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1)

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

B. GIAI ĐOẠN 2

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và

khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Huaping Việt Nam đã ký Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số CN16-03/2023/HĐTĐ với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ và Biên bản thoả thuận vị trí đấu nối ngày 21/9/2023 (Toàn bộ nước thải của Công ty TNHH Huaping Việt Nam được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ làm chủ đầu tư).

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý tại 04 bể tự hoại (tổng dung tích $64,65 \text{ m}^3$), nước thải từ khu bếp ăn được xử lý lại 01 bể tách mỡ (dung tích $10,5 \text{ m}^3$), sau đó cùng nước thoát sàn được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy (công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$) trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) để dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ thiết bị dập bụi bằng nước của hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực dập, rèn tự động; khu vực làm khuôn cát; khu vực rót đồng vào khuôn được thu gom xử lý lắng cặn tại các bể lắng sau đó được tuần hoàn trở lại tháp dập nước, không thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 3: Nước làm mát lò đúc thanh đồng, lò nấu chảy đồng được thu gom và xử lý tại hệ thống làm mát Liangchi, sau đó được tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt: (Nước thải từ nhà vệ sinh → bể tự hoại 3 ngăn) + (Nước thải từ nhà bếp → bể tách mỡ) + nước thoát sàn → hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy (công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$) → hệ thống thoát chung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) → trạm xử lý nước thải của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

Công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy (công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$): nước thải → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động của thiết bị dập bụi bằng nước của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực dập, rèn tự động → bể lắng 1 → tuần hoàn tái sử dụng.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động của thiết bị dập bụi bằng nước của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực làm khuôn cát → bể lắng 2 → tuần hoàn tái sử dụng.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động của thiết bị dập bụi bằng nước của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực rót đồng vào khuôn → bể lắng 3 → tuần hoàn tái sử dụng.

+ Nước làm mát lò đúc thanh đồng, lò nấu chảy đồng có nhiệt độ cao → tháp giải nhiệt Liangchi → tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 04 bể tự hoại, tổng dung tích 64,65 m³ (01 bể tự hoại tại nhà xưởng 1, dung tích 20,25 m³; 01 bể tự hoại tại nhà xưởng 2, dung tích 20,25 m³; 01 bể tự hoại phục vụ khu văn phòng + khu nghỉ + kho thành phẩm, dung tích 20,25 m³, 01 bể tự hoại tại nhà bảo vệ, dung tích 3,9 m³).

+ 01 bể tách mỡ, dung tích 10,5 m³.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO

+ 03 bể lắng của 3 hệ thống xử lý khí thải, dung tích 19,36 m³/bể.

+ 02 tháp giải nhiệt Liang chi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thi công xây dựng theo đúng thiết kế đã được phê duyệt, vận hành thử nghiệm, kiểm tra, đánh giá hiệu quả xử lý trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức; tuân thủ nghiêm các quy định vận hành hệ thống.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

+ 04 bể tự hoại, tổng dung tích 64,65 m³.

+ 01 bể tách mỡ, dung tích 10,5 m³.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu nước thải tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy (công suất 30 m³/ngày). Tọa độ: X(m) = 2301062; Y(m) = 609513 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°).

- Mẫu nước thải tại ga cuối trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1). Tọa độ: X(m) = 2301050; Y(m) = 609542 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°).

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Vị trí	Thông số giám sát	Tiêu chuẩn so sánh
1	Mẫu nước thải tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy (công suất 30 m ³ /ngày)	TDS, BOD ₅ , COD, dầu mỡ động thực vật, tổng N, tổng P, amoni, chất hoạt động bề mặt, coliforms	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1)
2	Mẫu nước thải tại ga cuối trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1)		

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5136./GPMT-BQL ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. GIAI ĐOẠN 1

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ khu vực lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ khu vực lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ khu vực rót đồng vào khuôn.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ khu vực làm khuôn, lõi cát.
- Nguồn số 05: Bụi từ khu vực đập, rèn tự động.
- Nguồn số 06: Bụi từ khu vực phá khuôn cát.
- Nguồn số 07: Bụi từ khu vực máy phun bi 01.
- Nguồn số 08: Bụi từ khu vực máy phun bi 02.
- Nguồn số 09: Bụi từ khu vực máy phun bi 03.
- Nguồn số 10: Bụi từ khu vực máy phun bi 04.
- Nguồn số 11: Bụi từ khu vực máy phun bi 05.
- Nguồn số 12: Bụi từ khu vực máy phun bi 06.
- Nguồn số 13: Bụi từ khu vực máy phun bi 07.
- Nguồn số 14: Bụi từ khu vực máy phun bi 08.
- Nguồn số 15: Bụi từ khu vực máy phun bi 09.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: 06 dòng

+ Dòng 01: Ống thoát khí chung sau hệ thống xử lý bụi và khí thải của lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01) và lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02) – OK1. Toạ độ: $X(m)=2300267$; $Y(m)=610153$.

+ Dòng 02: Ống thoát khí chung sau hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực rót đồng vào khuôn và khu vực làm khuôn, lõi cát – OK2. Toạ độ: $X(m)=2300290$; $Y(m)=610160$.

+ Dòng 03: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi của khu vực đập, rèn tự động – OK3. Toạ độ: $X(m)=2300218$. $Y(m)=610153$.

+ Dòng 04: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý của hệ thống phá khuôn – OK4. Toạ độ: $X(m)=2300217$; $Y(m)=610150$.

+ Dòng 05: Ống thoát khí chung sau hệ thống xử lý bụi của các máy phun bi: từ máy phun bi 01 đến máy phun bi 06 – OK5. Toạ độ: X(m)=2300174; Y(m)= 610149.

+ Dòng 6: Ống thoát khí chung sau hệ thống xử lý bụi của các máy phun bi: từ máy phun bi 07 đến máy phun bi 09 – OK6. Toạ độ: X(m)=2300181; Y(m)= 610193.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

Vị trí xả thải: bên ngoài nhà xưởng.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $62.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $62.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $7.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất giai đoạn I: $164.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (Cột B; $K_p = 0,8$; $K_v = 0,6$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01); Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02).				
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$		6 tháng/lần (Theo quy định tại khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Lưu lượng	mg/Nm^3	-		
3	Bụi	mg/Nm^3	96		
4	NO_x	mg/Nm^3	408		
5	SO_2	mg/Nm^3	240		
6	CO	mg/Nm^3	480		
II	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực rót đồng vào khuôn và khu vực làm khuôn, lõi cát				

1	Nhiệt độ	°C		6 tháng/lần (Theo quy định tại khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
3	Bụi	mg/Nm ³	96		
4	Heptane	mg/Nm ³	2.000		
5	Este (metyl etyl ete)	mg/Nm ³	1.200		
III	Hệ thống xử lý bụi của khu vực đập, rèn tự động; hệ thống phá khuôn				
1	Nhiệt độ	°C		6 tháng/lần (Theo quy định tại khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
3	Bụi	mg/Nm ³	96		
IV	09 hệ thống xử lý bụi của 09 máy phun bi làm sạch				
1	Nhiệt độ	°C		6 tháng/lần (Theo quy định tại khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
3	Bụi	mg/Nm ³	96		

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

+ Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ khu vực lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01) được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí lần lượt vào buồng lắng, hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý. Khí sạch được xả ra ngoài qua ống thoát khí 01 (Chung với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02)).

+ Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ khu vực lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02) được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí lần lượt vào buồng lắng, hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý. Khí sạch được xả ra ngoài qua ống thoát khí 01 (Chung với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01)).

+ Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ khu vực rót đồng nóng chảy vào khuôn được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí lần lượt vào thiết bị đập bụi bằng nước, hệ thống xử lý có màng lọc cacbon + tia UV để xử lý. Khí

sạch được xả ra ngoài qua ống thoát khí 02 (Chung với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực làm khuôn, lõi cát).

+ Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ khu vực làm khuôn, lõi cát được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí lần lượt vào thiết bị dập bụi bằng nước, hệ thống xử lý có màng lọc cacbon + tia UV để xử lý. Khí sạch được xả ra ngoài qua ống thoát khí 02 (Chung với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực rót đồng nóng chảy vào khuôn).

+ Nguồn số 05: Bụi từ khu vực máy rèn tự động và máy dập được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí D600 vào hệ thống dập bụi màng nước để xử lý. Khí sạch được xả ra ngoài qua ống thoát khí 03.

+ Nguồn số 06: Bụi từ máy phá khuôn được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí D200 vào hệ thống lọc bụi túi vải để thu bụi. Khí sạch được xả ra ngoài qua ống thoát khí 04.

+ Nguồn số 07 đến 12: Bụi từ 06 máy phun bi từ: máy phun bi 01 đến máy phun bi 06 được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí D200 vào 06 hệ thống lọc bụi cyclone để thu bụi. Khí sạch được thu gom và xả ra ngoài qua ống thoát khí chung 05 (6 hệ thống thoát chung 1 ống xả).

+ Nguồn số 13 đến 15: Bụi từ 03 máy phun bi từ: máy phun bi 07 đến máy phun bi 09 được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí D200 vào 03 hệ thống lọc bụi cyclone để thu bụi. Khí sạch được thu gom và xả ra ngoài qua ống thoát khí chung 06 (3 hệ thống thoát chung 1 ống xả).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nguồn số 01 và 02: (Bụi, khí thải từ khu vực lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01) → chụp hút → đường ống dẫn khí → buồng lắng → lọc bụi túi vải → quạt hút) + (Bụi, khí thải từ khu vực lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02) → chụp hút → đường ống dẫn khí → buồng lắng → lọc bụi túi vải → quạt hút) → ống thoát khí 01 - (kích thước đường kính D900, cao 12 m) (OK1).

+ Nguồn số 03 và 04: (Bụi, khí thải từ khu vực rót đồng vào khuôn → chụp hút → đường ống dẫn khí → thiết bị dập bụi bằng nước → thiết bị xử lý có bố trí màng lọc cacbon + tia UV → quạt hút) + (Bụi, khí thải từ khu vực làm khuôn, lõi cát → chụp hút → đường ống dẫn khí → thiết bị dập bụi bằng nước → thiết bị xử lý có bố trí màng lọc cacbon + tia UV → quạt hút) → ống thoát khí 02 (kích thước đường kính D900, cao 12 m) (OK2).

+ Nguồn số 05: Bụi thải từ khu vực máy rèn tự động và máy dập → chụp hút → đường ống dẫn khí → 01 thiết bị dập bụi bằng nước → ống thoát khí 03 (kích thước đường kính D600, cao 12 m) (OK3)

+ Nguồn số 06: Bụi từ hệ thống phá khuôn → chụp hút → đường ống dẫn khí → lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí 04 (kích thước đường kính D200, cao 12 m) (OK4).

+ Nguồn số 07 đến nguồn số 12: (Bụi từ máy phun bi 1 → chụp hút 1 → đường ống dẫn khí 1 → hệ thống lọc bụi cyclone 1 → quạt hút 1) + (Bụi từ máy phun bi 2 → chụp hút 2 → đường ống dẫn khí 2 → hệ thống lọc bụi cyclone 2 → quạt hút 2) + (Bụi từ máy phun bi 3 → chụp hút 3 → đường ống dẫn khí 3 → hệ thống lọc bụi cyclone 3 → quạt hút 3) + (Bụi từ máy phun bi 4 → chụp hút 4 → đường ống dẫn khí 4 → hệ thống lọc bụi cyclone 4 → quạt hút 4) + (Bụi từ máy phun bi 5 → chụp hút 5 → đường ống dẫn khí 5 → hệ thống lọc bụi cyclone 5 → quạt hút 5) + (Bụi từ máy phun bi 6 → chụp hút 6 → đường ống dẫn khí 6 → hệ thống lọc bụi cyclone 6 → quạt hút 6) → ống thoát khí 05 (đường kính D600, cao 5 m) (OK5)

+ Nguồn số 13 đến nguồn số 15: (Bụi từ máy phun bi 7 → chụp hút 7 → đường ống dẫn khí 7 → hệ thống lọc bụi cyclone 7 → quạt hút 7) + (Bụi từ máy phun bi 8 → chụp hút 8 → đường ống dẫn khí 8 → hệ thống lọc bụi cyclone 8 → quạt hút 8) + (Bụi từ máy phun bi 9 → chụp hút 9 → đường ống dẫn khí 9 → hệ thống lọc bụi cyclone 9 → quạt hút 9) → ống thoát khí 06 (đường kính D600, cao 5 m) (OK6)

- Công suất thiết kế:

+ 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải của lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01), công suất: 31.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải của lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02), công suất: 31.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực rót đồng vào khuôn, công suất: 31.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực làm khuôn, lõi cát, công suất: 31.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của khu vực đập, rèn tự động, công suất: 25.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý của hệ thống phá khuôn, công suất: 5.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 01, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 02, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 03, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 04, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 05, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 06, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 07, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 08, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 09, công suất: 1.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, màng lọc cacbon (màng lọc than hoạt tính), đèn UV, túi vải lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị, máy móc.
- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang chống độc... cho người lao động làm việc tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của người lao động trong công ty.
- Đảm bảo vận hành hệ thống đúng theo quy trình đã xây dựng.
- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.
- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01);
- 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02);
- 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực rót đồng vào khuôn;
- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền làm khuôn, lõi cát;
- 01 hệ thống xử lý bụi của khu vực máy dập, rèn tự động;
- 01 hệ thống xử lý bụi của hệ thống phá khuôn cát;
- 09 hệ thống xử lý bụi của 09 máy phun bi làm sạch;

2.3. Vị trí lấy mẫu:

Stt	Dòng khí thải	Toạ độ (Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)
1	Ống thoát khí chung sau hệ thống xử lý bụi và khí thải của lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01) và lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02) – OK1	X(m) = 2300267; Y(m) = 610153

2	Ống thoát khí chung sau hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực rót đồng vào khuôn và khu vực làm khuôn, lõi cát – OK2	X(m) = 2300290; Y(m) = 610160
3	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi của khu vực dập, rèn tự động – OK3	X(m) = 2300218 Y(m) = 610153
4	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi của hệ thống phá khuôn – OK4	X(m) = 2300217 Y(m) = 610150
5	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi của các máy phun bi từ 01 đến 06 – OK5	X(m) = 2300174; Y(m) = 610149
6	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi của các máy phun bi từ 07 đến 09 – OK6	X(m) = 2300181; Y(m) = 610193

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			Kp=0,8; Kv=0,6	
I	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01); Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02).			
1	Nhiệt độ	°C	-	-
2	Lưu lượng	m ³ /h	-	-
3	Bụi	mg/Nm ³	96	-
4	NO _x	mg/Nm ³	408	-
5	SO ₂	mg/Nm ³	240	-
6	CO	mg/Nm ³	480	-
II	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực rót đồng vào khuôn và khu vực làm khuôn, lõi cát			
1	Nhiệt độ	°C	-	-
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-
3	Bụi	mg/Nm ³	96	-
4	Heptane	mg/Nm ³		2.000
5	Este (metyl etyl ete)	mg/Nm ³		1.200
III	Hệ thống xử lý bụi của khu vực dập, rèn tự động; hệ thống phá khuôn			

1	Nhiệt độ	°C	-	-
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-
3	Bụi	mg/Nm ³	96	-
IV	09 hệ thống xử lý bụi của 09 máy phun bi làm sạch			
1	Nhiệt độ	°C	-	-
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-
3	Bụi	mg/Nm ³	96	-

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại điểm 2.2.2, Mục I Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

B. GIAI ĐOẠN 2

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ khu vực lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ khu vực lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ khu vực rót đồng vào khuôn.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ khu vực làm khuôn, lõi cát.
- Nguồn số 05: Bụi từ khu vực dập, rèn tự động.

- Nguồn số 06: Bụi từ khu vực phá khuôn cát.
- Nguồn số 07: Bụi từ khu vực máy phun bi 01.
- Nguồn số 08: Bụi từ khu vực máy phun bi 02.
- Nguồn số 09: Bụi từ khu vực máy phun bi 03.
- Nguồn số 10: Bụi từ khu vực máy phun bi 04.
- Nguồn số 11: Bụi từ khu vực máy phun bi 05.
- Nguồn số 12: Bụi từ khu vực máy phun bi 06.
- Nguồn số 13: Bụi từ khu vực máy phun bi 07.
- Nguồn số 14: Bụi từ khu vực máy phun bi 08.
- Nguồn số 15: Bụi từ khu vực máy phun bi 09.
- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực lò nấu chảy đồng bổ sung (cặp lò số 03).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

+ Dòng 01: Ống thoát khí chung sau hệ thống xử lý bụi và khí thải của lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01) và lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02) – OK1. Toạ độ: $X(m)=2301198$; $Y(m)=609343$

+ Dòng 02: Ống thoát khí chung sau hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực rót đồng vào khuôn và khu vực làm khuôn, lõi cát – OK2. Toạ độ: $X(m)=2301190$; $Y(m)=609300$

+ Dòng 03: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi của khu vực dập, rèn tự động – OK3. Toạ độ: $X(m)=2301102$; $Y(m)=609303$.

+ Dòng 04: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý của hệ thống phá khuôn – OK4. Toạ độ: $X(m)=2301270$; $Y(m)=609358$.

+ Dòng 05: Ống thoát khí chung sau hệ thống xử lý bụi của máy phun bi (khu vực gia công) từ 01 đến 06 – OK5. Toạ độ: $X(m)=2301117$; $Y(m)=609302$

+ Dòng 06: Ống thoát khí chung sau hệ thống xử lý bụi của máy phun bi (khu vực đúc thanh đồng) từ 07 đến 09 – OK6. Toạ độ: $X(m)=2301181$; $Y(m)=609378$.

+ Dòng 07: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải khu lò nấu chảy đồng bổ sung (cặp lò số 03) – OK7. Toạ độ: $X(m)=2301196$; $Y(m)=609314$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

Vị trí xả thải: bên ngoài nhà xưởng.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $62.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $62.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- + Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 31.000 m³/giờ.
- Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất giai đoạn II: 195.800 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (Cột B; Kp = 0,8; Kv = 0,6) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01); Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02, cặp lò số 03).				
1	Nhiệt độ	°C		6 tháng/lần (Theo quy định tại khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
3	Bụi	mg/Nm ³	96		
4	NO _x	mg/Nm ³	408		
5	SO ₂	mg/Nm ³	240		
6	CO	mg/Nm ³	480		
II	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực rót đồng vào khuôn và khu vực làm khuôn, lõi cát				
1	Nhiệt độ	°C		6 tháng/lần (Theo quy định tại khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
3	Bụi	mg/Nm ³	96		
4	Heptane	mg/Nm ³	2.000		
5	Este (metyl etyl ete)	mg/Nm ³	1.200		
III	Hệ thống xử lý bụi của khu vực dập, rèn tự động; hệ thống phá khuôn				
1	Nhiệt độ	°C		6 tháng/lần (Theo quy định tại khoản	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		

3	Bụi	mg/Nm^3	96	4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
IV Hệ thống xử lý bụi của máy phun bi làm sạch					
1	Nhiệt độ	$^{\circ}C$		6 tháng/lần (Theo quy định tại khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Lưu lượng	mg/Nm^3	-		
3	Bụi	mg/Nm^3	96		

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

+ Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ khu vực lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01) được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí lần lượt vào buồng lắng, hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý. Khí sạch được xả ra ngoài qua ống thoát khí 01 (Chung với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02)).

+ Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ khu vực lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02) được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí lần lượt vào buồng lắng, hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý. Khí sạch được xả ra ngoài qua ống thoát khí 01 (Chung với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01)).

+ Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ khu vực rót đồng nóng chảy vào khuôn được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí lần lượt vào thiết bị dập bụi bằng nước, hệ thống xử lý có màng lọc cacbon + tia UV để xử lý. Khí sạch được xả ra ngoài qua ống thoát khí 02 (Chung với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực làm khuôn, lõi cát).

+ Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ khu vực làm khuôn, lõi cát được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí lần lượt vào thiết bị dập bụi bằng nước, hệ thống xử lý có màng lọc cacbon + tia UV để xử lý. Khí sạch được xả ra ngoài qua ống thoát khí 02 (Chung với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực rót đồng nóng chảy vào khuôn).

+ Nguồn số 05: Bụi từ khu vực máy rèn tự động và máy dập được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí D600 vào hệ thống dập bụi màng nước để xử lý. Khí sạch được xả ra ngoài qua ống thoát khí 03.

+ Nguồn số 06: Bụi từ máy phá khuôn được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí D200 vào hệ thống lọc bụi túi vải để thu bụi. Khí sạch được xả ra ngoài qua ống thoát khí 04.

+ Nguồn số 07 đến 12: Bụi từ 06 máy phun bi từ máy phun bi 01 đến máy phun bi 06 được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí D200 vào 06 hệ thống lọc bụi cyclone để thu bụi. Khí sạch được thu gom và xả ra ngoài qua ống thoát khí chung 05 (6 hệ thống thoát chung 1 ống xả).

+ Nguồn số 13 đến 15: Bụi từ 03 máy phun bi từ máy phun bi 07 đến máy phun bi 09 được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí D200 vào 03 hệ thống lọc bụi cyclone để thu bụi. Khí sạch được thu gom và xả ra ngoài qua ống thoát khí chung 06 (3 hệ thống thoát chung 1 ống xả).

+ Nguồn số 16: Bụi, khí thải từ khu vực lò nấu chảy đồng bổ sung (cặp lò số 03) được thu gom bằng chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn khí lần lượt vào buồng lắng, hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý. Khí sạch được xả ra ngoài qua ống thoát khí 07.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nguồn số 01 và 02: (Bụi, khí thải từ khu vực lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01) → chụp hút → đường ống dẫn khí → buồng lắng → lọc bụi túi vải → quạt hút) + (Bụi, khí thải từ khu vực lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02) → chụp hút → đường ống dẫn khí → buồng lắng → lọc bụi túi vải → quạt hút) → ống thoát khí 01 - (kích thước đường kính D900, cao 12 m) (OK1).

+ Nguồn số 03 và 04: (Bụi, khí thải từ khu vực rót đồng vào khuôn → chụp hút → đường ống dẫn khí → thiết bị dập bụi bằng nước → thiết bị xử lý có bố trí màng lọc cacbon + tia UV → quạt hút) + (Bụi, khí thải từ khu vực làm khuôn, lõi cát → chụp hút → đường ống dẫn khí → thiết bị dập bụi bằng nước → thiết bị xử lý có bố trí màng lọc cacbon + tia UV → quạt hút) → ống thoát khí 02 (kích thước đường kính D900, cao 12 m) (OK2).

+ Nguồn số 05: Bụi thải từ khu vực máy rèn tự động và máy dập → chụp hút → đường ống dẫn khí → 01 thiết bị dập bụi bằng nước → ống thoát khí 03 (kích thước đường kính D600, cao 12 m) (OK3)

+ Nguồn số 06: Bụi từ hệ thống phá khuôn → chụp hút → đường ống dẫn khí → lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí 04 (kích thước đường kính D200, cao 12 m) (OK4).

+ Nguồn số 07 đến nguồn số 12: (Bụi từ máy phun bi 1 → chụp hút 1 → đường ống dẫn khí 1 → hệ thống lọc bụi cyclone 1 → quạt hút 1) + (Bụi từ máy phun bi 2 → chụp hút 2 → đường ống dẫn khí 2 → hệ thống lọc bụi cyclone 2 → quạt hút 2) + (Bụi từ máy phun bi 3 → chụp hút 3 → đường ống dẫn khí 3 → hệ thống lọc bụi cyclone 3 → quạt hút 3) + (Bụi từ máy phun bi 4 → chụp hút 4 → đường ống dẫn khí 4 → hệ thống lọc bụi cyclone 4 → quạt hút 4) + (Bụi từ máy phun bi 5 → chụp hút 5 → đường ống dẫn khí 5 → hệ thống lọc bụi cyclone 5 →

quạt hút 5) + (Bụi từ máy phun bi 6 → chụp hút 6 → đường ống dẫn khí 6 → hệ thống lọc bụi cyclone 6 → quạt hút 6) → ống thoát khí 05 (đường kính D600, cao 5 m) (OK5)

+ Nguồn số số 13 đến nguồn số 15: (Bụi từ máy phun bi 7 → chụp hút 7 → đường ống dẫn khí 7 → hệ thống lọc bụi cyclone 7 → quạt hút 7) + (Bụi từ máy phun bi 8 → chụp hút 8 → đường ống dẫn khí 8 → hệ thống lọc bụi cyclone 8 → quạt hút 8) + (Bụi từ máy phun bi 9 → chụp hút 9 → đường ống dẫn khí 9 → hệ thống lọc bụi cyclone 9 → quạt hút 9) → ống thoát khí 06 (đường kính D600, cao 5 m) (OK6)

+ Nguồn số 16: Bụi, khí thải từ khu vực lò nấu chảy đồng bổ sung (cặp lò số 03) → chụp hút → đường ống dẫn khí → buồng lắng → lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí 07 (kích thước đường kính D900, cao 12 m) (OK7).

- Công suất thiết kế:

+ 01 Hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01), công suất 31.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02), công suất 31.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực lò nấu chảy đồng (cặp lò số 03), công suất 31.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực rót đồng vào khuôn, công suất 31.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền làm khuôn, lõi cát, công suất 31.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi của khu vực máy đập, rền tự động, công suất 25.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi của hệ thống phá khuôn cát, công suất 5.000 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 01, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 02, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 03, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 04, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 05, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 06, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 07, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 08, công suất: 1.200 m³/giờ.

+ 01 hệ thống xử lý bụi của máy phun bi số 09, công suất: 1.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, màng lọc cacbon (màng lọc than hoạt tính), đèn UV, túi vải lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị, máy móc.
- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang chống độc... cho người lao động làm việc tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của người lao động trong công ty.
- Đảm bảo vận hành hệ thống đúng theo quy trình đã xây dựng.
- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.
- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01);
- 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02);
- 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực lò nấu chảy đồng (cặp lò số 03);
- 01 hệ thống xử lý bụi và khí thải của khu vực rót đồng vào khuôn;
- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền làm khuôn, lõi cát;
- 01 hệ thống xử lý bụi của khu vực máy dập, rèn tự động;
- 01 hệ thống xử lý bụi của hệ thống phá khuôn cát;
- 09 hệ thống xử lý bụi của 09 máy phun bi làm sạch;

2.3. Vị trí lấy mẫu:

Stt	Dòng khí thải	Toạ độ (Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)
1.1	Ống thoát khí chung sau hệ thống xử lý bụi và khí thải của lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01) và lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02) – OK1	X(m)= 2301198; Y(m)= 609343
1.2	Ống thoát khí chung sau hệ thống xử lý bụi	X(m)=2301190;

	và khí thải của khu vực rót đồng vào khuôn và khu vực làm khuôn, lõi cát – OK2	Y(m)= 609300
1.3	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi của khu vực dập, rèn tự động – OK3	X(m)=2301102; Y(m)= 609303
1.4	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi của hệ thống phá khuôn – OK4	X(m)=2301270; Y(m)= 609358
1.5	Ống thoát khí chung sau hệ thống xử lý bụi của máy phun bi (khu vực gia công) từ 01 đến 06 – OK5	X(m)=2301117; Y(m)= 609302
1.6	Ống thoát khí chung sau hệ thống xử lý bụi của máy phun bi (khu vực đúc thanh đồng) từ 07 đến 09 – OK6	X(m)=2301181; Y(m)= 609378
1.7	Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải khu lò nấu chảy đồng bổ sung (cặp lò số 03) – OK7	X(m)=2301196; Y(m)= 609314

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
			Kp=0,8; Kv=0,6	
I	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đúc thanh đồng (cặp lò số 01); Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò nấu chảy đồng (cặp lò số 02,3).			
1	Nhiệt độ	°C	-	-
2	Lưu lượng	m ³ /h	-	-
3	Bụi	mg/Nm ³	96	-
4	NO _x	mg/Nm ³	408	-
5	SO ₂	mg/Nm ³	240	-
6	CO	mg/Nm ³	480	-
II	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực rót đồng vào khuôn và khu vực làm khuôn, lõi cát			
1	Nhiệt độ	°C	-	-
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-
3	Bụi	mg/Nm ³	96	-
4	Heptane	mg/Nm ³		2.000

5	Este (metyl etyl ete)	mg/Nm^3		1.200
III	Hệ thống xử lý bụi của khu vực đập, rèn tự động; hệ thống phá khuôn			
1	Nhiệt độ	$^{\circ}C$	-	-
2	Lưu lượng	mg/Nm^3	-	-
3	Bụi	mg/Nm^3	96	-
IV	Hệ thống xử lý bụi của máy phun bi làm sạch			
1	Nhiệt độ	$^{\circ}C$	-	-
2	Lưu lượng	mg/Nm^3	-	-
3	Bụi	mg/Nm^3	96	-

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại điểm 2.2.2, Mục I Phần B Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 536/GPMT-BQL ngày 15 tháng 10 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

I. GIAI ĐOẠN 1

1. Nguồn phát sinh:

- + Nguồn số 01: Khu vực máy nén khí 1 (tại khu vực rền).
- + Nguồn số 02: Khu vực máy nén khí 2 (tại khu vực gia công).
- + Nguồn số 03: Khu vực gia công bán thành phẩm.
- + Nguồn số 04: Khu vực máy đập, rền tự động.
- + Nguồn số 05: Khu vực lò đúc.
- + Nguồn số 06: Khu vực máy phát điện.
- + Nguồn số 07: Khu vực phá khuôn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2300212, Y(m) = 610158.
- + Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2300225, Y(m) = 610285.
- + Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2300241; Y(m) = 610184.
- + Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2300218; Y(m) = 610149.
- + Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2300267; Y(m) = 610153.
- + Nguồn số 06: Tọa độ: X(m) = 2300280, Y(m) = 610222.
- + Nguồn số 07: Tọa độ: X(m) = 2300228, Y(m) = 610169.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ} 45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

II. GIAI ĐOẠN 2

1. Nguồn phát sinh:

- + Nguồn số 01: Khu vực máy nén khí 1
- + Nguồn số 02: Khu vực máy nén khí 2
- + Nguồn số 03: Khu vực gia công bán thành phẩm.
- + Nguồn số 04: Khu vực máy đập, rèn tự động.
- + Nguồn số 05: Khu vực lò đúc.
- + Nguồn số 06: Khu vực máy phát điện.
- + Nguồn số 07: Khu vực phá khuôn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2301060; Y(m) = 609350
 - + Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2301208; Y(m) = 609416
 - + Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2301067; Y(m) = 609449.
 - + Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2301087; Y(m) = 609303.
 - + Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2301198; Y(m) = 609321.
 - + Nguồn số 06: Tọa độ: X(m) = 2301195; Y(m) = 609420.
 - + Nguồn số 07: Tọa độ: X(m) = 2301266, Y(m) = 609357.
- (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° 45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.
- Trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn cho người lao động làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu khác:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.
- 2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 336/GPMT-BQL ngày 22 tháng 09 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

I. GIAI ĐOẠN 1

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	16 01 06	NH
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	150	16 01 12	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	200	17 02 03	NH
4	Bao bì kim loại cứng thải (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại)	Rắn	80	18 01 02	KS
5	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại)	Rắn	100	18 01 03	KS
6	Dầu cắt gọt thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	9.600	07 03 05	NH
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	260	18 02 01	KS
8	Màng lọc than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	1.200	12 01 04	NH
9	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải (bùn)	Bùn	300	04 02 03	KS
10	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không khai từ quá trình luyện kim	Rắn	10.000	19 11 03	KS
	Tổng		21.900		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: vỏ bao bì carton, cát thải,...: khoảng 274,595 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 2.012,4 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa (dung tích 100 lít) có nắp đậy tương ứng với các mã CTNH phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: bố trí 01 kho lưu giữ, diện tích 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có rãnh và hố thu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan đến lưu chứa chất thải nguy hại. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: bố trí 01 kho lưu giữ, diện tích 80 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa 50 lít - 100lít có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực kho, khu vực văn phòng.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định 06/2023/QĐ-UBND ngày 09/2/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải: bao bì/thùng chứa màu xanh lá cây (chứa rác thải thực phẩm), bao bì/thùng

chứa màu trắng (chứa rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế), bao bì/thùng chứa màu vàng (chứa rác thải sinh hoạt khác). Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

II. GIAI ĐOẠN 2

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	20	16 01 06	NH
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	300	16 01 12	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	400	17 02 03	NH
4	Bao bì kim loại cứng thải (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại)	Rắn	160	18 01 02	KS
5	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại)	Rắn	200	18 01 03	KS
6	Dầu cắt gọt thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	19.200	07 03 05	NH
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	520	18 02 01	KS
8	Màng lọc than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	2.400	12 01 04	NH
9	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải (bùn)	Bùn	600	04 02 03	KS
10	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không khai từ quá trình luyện kim	Rắn	20.000	19 11 03	KS
	Tổng		43.800		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: vỏ bao bì carton, cát thải,...: khoảng 549,19 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 3.913 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa (dung tích 100 lít) có nắp đậy tương ứng với các mã CTNH phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: bố trí 01 kho lưu giữ, diện tích 36 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có rãnh và hố thu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan đến lưu chứa chất thải nguy hại. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: bố trí 01 kho lưu giữ, diện tích 36 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa 50 lít – 100 lít có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực kho, khu vực văn phòng.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định 06/2023/QĐ-UBND ngày 09/2/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải: bao bì/thùng chứa màu xanh lá cây (chứa rác thải thực phẩm), bao bì/thùng

chứa màu trắng (chứa rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế), bao bì/thùng chứa màu vàng (chứa rác thải sinh hoạt khác). Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

HÀI PH

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.